TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án: **24**/2022/DS-ST Ngày 21/4/2022 V/v chia tài sản chung và chia thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Nhân

2. Bà Lê Thị Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Hoàng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Bế Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 19, 20 và 21 tháng 4 năm 2022, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 10/TLST-DS, ngày 13/02/2020 về việc "*Chia tài sản chung và chia thừa kế*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/QĐXXST-DS ngày 28/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 24/3/2022, giữa:

**** Nguyên đơn***: Cụ **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1932

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 421, đường Tân Hà, tổ 6, pH T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

**** Bị đơn:*** Ông **Nguyễn Văn H** (tên tH gọi: H), sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà 01, ngách 94, ngõ 29, đường Lê Duẩn, tổ 12, pH T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ 8, pH Phan Thiết, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn Thượng Ấm, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số nhà 8, ngách 27, ngõ 350, đường Kim Giang, pH Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số nhà 375, đường Tân Hà, tổ 06, pH T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 29, tổ 15, pH M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn Đồng Ván, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 241, đường Tân Hà, tổ 6, pH T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Bà **Trần Thị Năm**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- **Uỷ ban nhân dân thành phố T**; Đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L, chức vụ: Chủ tịch; Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn V, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cụ Nguyễn Văn H trình bày: Cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ có quan hệ là vợ chồng, trong quá trình chung sống với nhau có khai hoang và sử dụng đất tại khu vực xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1997 cụ Đ chết không để lại di chúc (thời điểm này diện tích đất do cụ H và cụ Đ khai hoang và sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất). Sau khi cụ Đ chết, cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất mà cụ H và cụ Đ khai phá, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H 01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, với diện tích là 3.910m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 3.510m^2 đất trồng cây lâu năm;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 90m^2 đất trồng lúa;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 208,0m^2, đất trồng cây hàng năm;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015 diện tích 345m^2, đất trồng rừng sản xuất;

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ, diện tích 330m^2, đất trồng cây lâu năm.

Cụ H và cụ Đ có 09 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; Nguyễn Văn H (tên tH gọi H), sinh năm 1973.

Từ năm 1982 các con của cụ H và cụ Đ trưởng thành và ra ở riêng, chỉ có ông Nguyễn Văn H là ở chung cùng cụ H, do ông H được nuông chiều từ bé nên sống dựa dẫm, ham chơi, lười lao động, không quan tâm đến người khác, đến năm 2014 cụ H tuổi cao, sức yếu và bị ốm nhưng ông H không lo thuốc thang, không chăm sóc và không đưa đi bệnh viện điều trị, sau đó các con của cụ H đưa cụ sang nhà con gái thứ 5 là bà Nguyễn Thị H để tiện chăm sóc.

Đến ngày 10/12/2014 âm lịch, cụ H và các con của cụ về xóm 9, xã T để làm giỗ cho cụ Đ và có họp gia đình, thống nhất chia cho ông H một phần diện tích đất thuộc thửa đất 02209.38.18, tờ bản đồ số 38 (trong đó có 100m^2 đất ở, còn lại là đất vườn liền kề) cách móng đầu bên trái nhà cũ của cụ H sang 1m theo hướng từ ngoài đường vào nhà cụ H. Cụ H và 09 người con (trong đó có ông H) đều thống nhất nhất trí ký vào biên bản họp gia đình, nhưng về sau này không hiểu vì lý do gì ông H thay đổi ý kiến và không chịu hợp tác làm thủ tục

tách đất.

Tháng 11/2016 ông H tự ý đào móng để làm nhà trên diện tích thửa đất số (72 + 73), tờ bản đồ số 38, xã T, với tổng diện tích là 208m^2 đất trồng cây hàng năm được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480307, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH: 000872/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015và đường đi vào nhà cụ H mục đích để cụ H không có đường vào nhà nhưng bị ngăn chặn nên ông H không xây dựng được.

Năm 2017, ông H đòi cụ H phần đất bên phải nhà cụ H tính từ ngoài đường đi vào để làm nhà ở chứ không nhận phần đất gia đình đã thống nhất chia cho ông H theo biên bản họp gia đình ngày 10/12/2012 (âm lịch). Cụ H đã đồng ý cho ông H xây nhà trên diện tích đất theo yêu cầu của ông H nhưng những người con còn lại của cụ H lại không nhất trí.

Cụ H ở nhà con gái là Nguyễn Thị H đến năm 2018 thì con rể là Tống Văn Tý (chồng bà H) mắc bệnh hiểm nghèo, bà H phải chăm sóc chồng nên con trai thứ 8 của cụ H là ông Nguyễn Văn H đến nhà bà H chăm sóc cụ H, các con của cụ H bàn bạc đưa cụ H về nhà cũ của cụ H tại xóm 9, xã T nhưng do nhà gỗ làm từ năm 1982 nên đã hư hỏng nhiều không ở được. Các con của cụ H đã bàn bạc thống nhất chia diện tích đất bên trái nhà của cụ H (phần diện tích đất đã chia cho ông H theo biên bản họp gia đình ngày 10/12/2014 âm lịch, tính từ đường vào cách móng nhà 1m cho con thứ 8 của cụ H là Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn H đã xây nhà cho cụ H trên nền nhà cũ.

Sau khi xây xong nhà, ngày 10/12/2018 âm lịch, cụ H cùng các con làm giỗ cho cụ Đ và họp gia đình thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ giấy tờ để tách đất, phân chia bên phải nhà cũ cho ông H, bên trái nhà cho ông Hu (tính từ ngoài đường đi vào) ở giữa là nhà ở mới xây và phần đất của cụ H. Ông H đã giao cho ông Hu 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ hộ khẩu gia đình để làm thủ tục tách đất nhưng sau đó ông H lại thay đổi ý kiến và yêu cầu ông Hu phải đưa cho ông H 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) thì mới hợp tác làm thủ tục tách đất.

Ngày 23/02/2019, cụ H triệu tập các con về họp gia đình để yêu cầu tất cả các thành viên trong gia đình phải thực hiện nội dung như đã thống nhất nhưng ông H phản đối và luôn tục phá phách vườn tược, đe doạ vợ chồng ông Hu.

Ngày 21/3/2019, cụ H lập di chúc tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang cho ông Nguyễn Văn H được hưởng toàn bộ tài sản cụ H được hưởng

theo quy định của pháp luật.

Do ông H không chấp nhận nội dung di chúc do cụ H lập nên cụ H khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản của ông và cụ Đ theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai cụ Nguyễn Văn H đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ là quyền sử dụng đất theo 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H, địa chỉ đất tại xóm 9, xã T thành phố T. Yêu cầu Tòa án chia cho cụ H được hưởng ½ tổng số tài sản chung của cụ H và cụ Đ và chia thừa kế đối với ½ tài sản còn lại cụ H xác định là di sản của cụ Đ cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ, đồng thời giao nộp 02 giấy viết tay cho đất con trai là Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn H. Tại văn bản ghi ý kiến ngày 11/3/2020, cụ H xác định đã cho ông Nguyễn Văn H đất mặt đường chính tại xã T và cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất tại xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

* Ý kiến của bị đơn- ông Nguyễn Văn H tại đơn đề nghị và bản tự khai: Thừa nhận quyền sử dụng đất mà cụ H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ. Ông H đề nghị Toà án giải quyết cho ông H được quyền sử dụng phần diện tích đất cụ H đã cho, trên đất ông H đã xây dựng nhà kiên cố theo Giấy phép xây dựng số 638, cấp ngày 13/11/2017, yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải bồi tH toàn bộ cây cối và hoa màu do ông H đã trồng từ trước đây (không nêu rõ yêu cầu loại cây gì và trị giá cây yêu cầu bồi tH). Đối với căn nhà 02 tầng xây trên nền nhà gỗ cũ của cụ H và cụ Đ thì ông H có góp 200 cây tre Mai để làm giáo và cây chống cho cả hai tầng, số tre mai đó chặt tại vườn của ông H sau khi xây dựng xong nhà thì ông Hu bán lấy tiền; Ông H xác định đã được cụ H cho 100m^2 đất thổ cư theo Giấy cho đất để làm nhà mà cụ H đã viết ngày 21/11/2017 mà ông H đã giao nộp cho Toà án (bản phô tô).

* Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H tại bản tự khai: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn H, đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế đối với các tài sản là quyền sử dụng đất tại xóm 9, xã T, thành phố T theo 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T cấp cho cụ Nguyễn Văn H.

* Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H tại văn bản gửi Toà án ngày 11/3/2020 như sau: Đầu tháng 01/2015 bà Hiền, bà Hải, bà H và ông Hào đưa cụ H về nhà bà H có địa chỉ: Tổ dân phố 6, pH T, thành phố T, tình trạng sức khoẻ của cụ H lúc đó nằm bất động và không nói được, hiện cụ H sống cùng ông H tại căn nhà gỗ (tài sản chung của cụ H và cụ Đ) tại xóm 9, xã T, thành phố T. Cụ H đã nhờ bà H chăm sóc cụ H và hứa sau này sẽ đưa cho bà H 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng, từ phần tài sản của cụ H. Tuy nhiên bà Hà và ông Hu không đồng ý.

Ngày 10/9/2018 âm lịch, 09 người con đẻ của cụ H xây một ngôi nhà chung thay thế ngôi nhà gỗ của cụ H và cụ Đ, chi phí hết 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) từ việc nhượng bán một phần đất trên diện tích đất của cụ H và cụ Đ.

Ông Hào góp 70.000.000đ (*bẩy mươi triệu đồng*) để xây dựng tầng 1 của ngôi nhà và công lao động trong suốt quá trình xây dựng ngôi nhà và sử dụng một ô tô bán tải dùng để cuyên chở (toàn bộ chi phí xăng xe không đưa vào chi phí xây dựng của ngôi nhà), bà Hải góp 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*), ông Huyên góp gỗ xoan, gụ nẹp cánh cửa và công sức lao động xây dựng nhà, tu sửa đất, việc xây dựng nhà là công sức của tất cả anh chị em trong gia đình.

Sau khi xây xong tầng 1, ông Hu tiếp quản tầng 2 góp 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), số tiền này ông Hu không thực hiện công khai tài chính; Số tiền 120.000.000đ (*một trăm hai mươi triệu đồng*) của ông Hào và bà Hải góp được kê khai cho từng khoản chi tiêu.

Ngày 10/12/2018 âm lịch, ông Hu đã có ý kiến nhờ bà H về chăm sóc bố trước sự chứng kiến của toàn thể gia đình, cả gia đình thống nhất để bà H chăm sóc bố là phù hợp.

Ngày 16/01/2019 âm lịch, vợ chồng bà H và cụ H về căn nhà mới xây tại xóm 9 xã T ở nhưng đến ngày 19/01/2019 ông Hu gây sức ép khiến vợ chồng bà H không chịu nổi phải dọn đi.

Đầu tháng 3/2019, ông Hu đưa bố về nhà riêng tại tổ 6, pH T, thành phố T ở cho đến nay.

Ngày 21/03/2019, cụ H lập di chúc giao toàn bộ tài sản mà cụ H được hưởng theo quy định cho ông Hu, trong di chúc không đề cập đến 100m^2 đất thổ cư đã cho ông H.

Bà Hiền, bà Hải, bà H và ông Hào, ông Huyên đề nghị Toà án thuyết phục ông Hu đưa cụ H về ở căn nhà của cụ H tại xóm 9, xã T, thành phố T; Xem xét

tính hợp pháp của bản di chúc của cụ H lập ngày 21/3/2019 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, trường hợp bản di chúc không phù hợp quy định của pháp luật thì bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Huyên và ông Hào có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hu 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng và công sức lao động ông Hu bỏ ra trong quá trình xây dựng căn nhà.

Tại bản tự khai ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông Hào có sử dụng 120.000.000 đồng vào việc xây dựng dựng căn nhà 02 tầng trên diện tích đất của cụ H và cụ Đ tại xóm 9, xã T, thành phố T, trong đó có 70.000.000 đồng (bẩy mươi triệu đồng) là của ông Hào và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là tiền của bà Nguyễn Thị H đưa cho ông Hào, ngoài ra ông Hào còn sử dụng một xe ô tô bán tải để chở vật liệu làm nhà trong suốt thời gian xây dựng nhà. Trước yêu cầu khởi kiện của cụ H, ông Hào đề nghị đề nghị Tòa án chia cho ông Hào phần tài sản mà ông Hào được hưởng.

Tại đơn đề nghị ngày 01/4/2021, bà Nguyễn Thị H đề nghị chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất cụ Nguyễn Thị Đ theo kỷ phần mà pháp luật quy định, ngoài ra bà H trình bày là cụ H có hứa trả tiền công chăm sóc cụ Nguyễn Văn H là 3.000.000đ/tháng, bà H đã chăm sóc cụ H 51 tháng tương ứng với số tiền 153.000.000 đồng, bà H có nguyện vọng được trả thành đất. Tuy nhiên bà H không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản làm việc ngày 01/4/2021, bà Hà và ông Hằng đồng quan điểm yêu cầu ông Hào và ông Huyên phải có trách nhiệm trả tiền công chăm sóc bố cho bà H vì lý do ông Hào và ông Huyên được cụ H cho đất.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Năm trình bày, căn nhà xây kiên cố hiện nay chị và ông Nguyễn Văn H đang ở là nhà do vợ chồng bà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân trên đất của bố mẹ chồng cho, cây cối vườn tược trên diện tích đất có tranh chấp là do chồng bà là ông Nguyễn Văn H trồng và quản lý. Nay cụ H khởi kiện vụ án chia tài sản chung và chia thừa kế bà Năm đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và uỷ quyền cho chồng bà quyết định.

Nội dung giấy viết tay ngày 21/6/2021 ông Bùi Xuân Nẫm và ông Nguyễn Văn Báu xác nhận quá trình cụ H đang ở cùng con trai là ông Hu thì cụ H không ốm nặng, vẫn đi lại bình tH và tiếp chuyện ông Báu khi ông Báu đến nhà chơi. Tại phiên tòa ông Nẫm có mặt và trình bày, sau khi cụ H sang ở với ông Hu thì ông Nẫm vẫn tH xuyên qua lại thăm hỏi cụ H, cụ H vẫn đi lại, nói

chuyện minh mẫn bình tH cho đến thời gian gần đây cụ H mới bị tai biến và không tự đi lại được nữa.

* Quá trình giải quyết vụ án Toà án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về việc ông Nguyễn Văn H chi trả cho xây dựng nhà của cụ Nguyễn Văn H, tại xóm 9, xã T thành phố T, kết quả xác minh như sau:

- Anh Đỗ Ngọc Dương xác định ông Nguyễn Văn H có mua của cửa hàng Ngọc Dương số tiền hàng là 9.598.500 đồng (*chín triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng*) và anh Dương có giao hàng tại nhà của cụ H tại xóm 9, Tràng Đà, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

- Anh Nguyễn Thanh Tùng xác nhận làm mái tôn che sân và chống nóng, nan can cho nhà của cụ H (do ông Hu thuê) và mua sắt hộ ông Hu với tổng số tiền là 55.028.000đ (*năm mươi năm triệu, không trăm hai mươi tám nghìn đồng*);

- Anh Trần Quốc Sự xác nhận ngày 03/02/2019 có bán hàng và lắp đặt tại nhà cụ H và ông Hu thanh toán cho anh Sự số tiền 2.950.000 đồng (*hai triệu, chín trăm, năm mươi nghìn đồng*);

- Anh Nguyễn Duy Hưng xác nhận từ ngày 20/10/2018 đến ngày 08/01/2019 ông Hu có mua vật liệu xây dựng khi làm nhà tại xóm 9 Tràng Đà, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 78.685.000 đồng (*bẩy mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồ*ng);

- Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh là chủ cửa hàng Hạnh Ái xác nhận ngày 27/01/2019 bán hàng cho ông Hu với số tiền 1.090.000 đồng (*một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng*) và ngày 28/12/2018 bán hàng cho ông Hu với số tiền hàng là 895.000 đ (*tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*);

- Chị Đinh Thị Huệ là nhân viên bán hàng cho Công ty Lan Sơn xác nhận có bán gạch ốp lát cho ông Hu với số tiền 25.819.550 đồng (*hai mươi lăm triệu, tám trăm mười chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng*);

- Anh Nguyễn Ngọc Hà và chị Trần Thị Sen xác nhận có bán cho ông Hu đồ điện nước để lắp cho nhà cụ H tại xóm 9, xã T, số tiền ông Hu thanh toán là 13.672.000 đồng (*mười ba triệu sáu trăm bẩy mươi hai nghìn đồng*);

Anh Nguyễn Kim Giao (họ và tên tH gọi Nguyễn Văn Kim), xác nhận ông Hu thuê anh Giao lát đá và làm bậc nhà cho cụ H tại xóm 9 xã T, số tiền ông Hu thanh toán cho anh Kim là 11.000.000đ (*mười một triệu đồng*).

- Nội dung viết tay ngày 24/01/2019 tại mặt sau của Hợp đồng xây dựng ngày 26/10/2018, anh Bùi Quốc Huy xác nhận ông Nguyễn Văn H đã thanh toán 98.700.000 đồng;

- Nội dung giấy viết tay ngày 19/5/2021 anh Phạm Thế Truyền xác nhận ông Nguyễn Văn H đã thanh toán tiền vỉ ruồi máng nước chống nóng nhà ông Hộ, số tiền 3.300.000 đồng.

- Nội dung giấy viết tay ngày 14/5/2021 anh Hoàng Ngọc Ân xác nhận, ông Nguyễn Văn H thanh toán 1.500.000 đồng tiền đổ bê tông sân nhà ông Hộ.

Tại phiên tòa ông Hu cam đoan các khoản chi phí theo tài liệu ông giao nộp cho Tòa án là hoàn toàn đúng sự thật đồng thời xác định do ông tự nguyện bỏ chi phí ra để làm nhà cho cụ H ở nên ông không yêu cầu cụ H phải trả cho ông Hu các khoản tiền mà ông Hu đã chi trả cho việc xây dựng nhà.

* Toà án tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản có tranh chấp trong vụ án, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Đối với các diện tích đất và tài sản trên đất có tranh chấp trong vụ án hiện nay có địa chỉ tại: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang do cụ Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H đang sử dụng và quản lý;

Trên thửa đất 02209.38.18, Tờ bản đồ số 38 (theo Mảnh trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường ban hành ngày 01/11/2021, ghi là thửa đất số 18), có 02 căn nhà xây kiên cố, một căn nhà do vợ chồng ông Nguyễn Văn Hùng, bà Năm xây dựng và đang sử dụng, một căn nhà ngang 02 tầng đứng tên xây dựng là cụ Nguyễn Văn H, hiện nay do cụ H và ông Hu đang sử dụng và quản lý.

Kết quả đo vẽ và lồng ghép hiện trạng sử dụng đất với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện trên Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng các thửa đất có tranh chấp như sau:

Thửa đất số 16 tờ bản đồ số 38 do các đương sự xác định ngoài thực địa, có diện tích là 490,7m^2, giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17, 18, 19,...25, 15; Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích là 345,0m^2, giới hạn bởi các điểm G, H, I, J, K, G; Phần diện tích sử dụng ngoài Giấy chứng nhận là 156,5m^2, được giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17, 18, 19, G, K, J, I, 21, 22,..., 25,15.

Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38 do các đương sự xác định ngoài thực địa, có diện tích là 265,7m^2, giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,...,14, 1; Diện tích

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích là 330,0m^2, giới hạn bởi các điểm A, B,C, D,E F, A. Diện tích sử dụng nằm ngoài Giấy chứng nhận ký hiệu S1 có diên tích 58,1m^2, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, F, 12, 13, 14, 1.

- Thửa đất số 02209.38.18 (tại theo Mảnh trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường ban hành ngày 01/11/2021, ghi là thửa đất số 18) tờ bản đồ địa chính số 38 do các đương sự xác định ngoài thực địa có tổng diện tích là 4.724,4m^{2,} được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10...39,1; Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 3.910m^2, được giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, D, E,F, G, H, I, K, L, M, O, P, A; Thửa S1 có diện tích 550,7m^2 là phần đất sử dụng nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa S2 có diện tích 201,9m^2 là phần đất sử dụng nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 38 do các đương sự xác định ngoài thực địa có diện tích 100,8m^2, giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,...,8,1; Diện tích theo theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 90,0m^2, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A.

Thửa đất số (72+73) do các đương sự xác định ngoài thực địa có diện tích là 321,3m^2, giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 12, 13, 14,...30, 9; Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 208,0m^2, giới hạn bởi các điểm F, G, H, I, J, K, F; Diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14,3m^2.

* Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản có trong chấp trong vụ án như sau:

- Thửa số 02209.38.18, Tờ bản đồ số 38 (theo Mảnh trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường ban hành ngày 01/11/2021, ghi là thửa đất số 18), địa chỉ: Xóm 09, xã T (Theo GCNQSD đất đã được cấp). Thuộc đất ở nông thôn, khu vực 3 vị trí 1, giá đất ở 230.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm 36.000đồng/m^2 (Theo Quyết định số 40 và Quyết định 25).

Thành tiền: Đất ở 400m^2 x 230.000 đồng/m^2 x 1,3 hệ số điều chỉnh = 119.600.000 đồng (*một trăm mười chín triệu, sáu trăm nghìn đồng*);

Thành tiền: Đất trồng cây lâu năm 3.510m^2 x 36.000đ/m^2 = 126.360.000 đồng (*một trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*)

- Thửa số (72+ 73), Tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Xóm 09, xã T (Theo GCNQSD đất đã được cấp). Thuộc đất trồng cây hàng năm, khu vực 1 vị trí 1, giá đất 45.000 đồng/m^2; (Theo Quyết định số 40).

Thành tiền: Đất trồng cây hàng năm 208m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 9.360.000 đồng (*chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*);

- Thửa số 17, Tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Xóm 09, xã T (Theo GCNQSD đất đã được cấp). Thuộc đất trồng cây lâu năm, khu vực 1 vị trí 1, giá đất 36.000 đồng/m^2; (Theo Quyết định số 40). Thành tiền: Đất trồng cây lâu năm 330m^2 x 36.000 đồng/m^2 = 11.880.000 đồng (*mười một triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*);

- Thửa số 16, Tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Xóm 09, xã T (Theo GCNQSD đất đã được cấp). Thuộc đất trồng rừng sản xuất, khu vực 1 vị trí 1, giá đất 16.000 đồng/m^2 (Theo Quyết định số 40).

Thành tiền: Đất trồng rừng sản xuất 345m^2 x 16.000 đồng/m^2 = 5.520. 000 đồng (*năm triệu, năm trăm, hai mươi nghìn đồng*);

- Thửa số 70, Tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Xóm 09, xã T (Theo GCNQSD đất đã được cấp). Thuộc đất trồng lúa, khu vực 1 vị trí 1, giá đất 16.000 đồng/m^2; (Theo Quyết định số 40).

Thành tiền: Đất trồng lúa 90m^2 x 45.000 đồng/m^2 = 4.050.000 đồng (*bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng*);

- Nhà và vật kiến trúc của ông Nguyễn Văn H đang sử dụng (tên tH gọi H): Nhà xây năm 2017. Giá trị còn lại là 60%. Đơn giá 3.847.600 đồng đồng/m^2.

Thành tiền: 102,9m^2 x 3.847.600 đồng/m^2 x 60% = 237.550.000 đồng (*hai trăm ba mươi bẩy nghìn, năm trăm năm mươi nghìn đồng*)

- Chống nóng nhà ông H: Nhà xây năm 2017. Gía trị còn lại là 60%. Đơn giá mới: 520.000 đồng/m^2. Thành tiền: 41,7m^2 x 520.000 đồng/m^2 x 60% = 13.010.000 đồng (*mười ba triệu, không trăm mười nghìn đồng*)

- Nhà và vật kiến trúc cụ Nguyễn Văn H sử dụng: Nhà xây năm 2018. Giá trị còn lại là 70%. Đơn giá mới: 3.847.600 đồng đồng/m^2.

Thành tiền: 81m^2 ^{x} 02 tầng = 162m^2 x 3.847.600 đồng/m^2 x 70% = 436.317.840 đồng.

- Hiên đua nhà cụ H sử dụng: Nhà xây năm 2018. Gía trị còn lại là 70%. Đơn giá mới: 330.000 đồng/m^2.

Thành tiền: 94,6m^2 x 330.000 đồng/m^2 x 70% = 21.885.000 đồng

- Cây trồng trên thửa đất 02209.38.18 (theo Mảnh trích đo hiện trạng do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên môi trường ban hành ngày 01/11/2021, ghi là thửa đất số 18), tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên

Quang gồm các loại cây có đường kính và trị giá như sau: Hồng xiêm, đường kính thân từ 2 cm đến nhỏ hơn 9 cm, trị giá 120.000 đồng/cây x 5 cây = 600.000 đồng; Trám, đường kính thân từ 10 cm đến nhỏ hơn 20cm, trị giá 420.000 đồng/cây x 8 cây = 3.360.000 đồng; Mít, đường kính thân từ 2 cm đến nhỏ hơn 8cm, trị giá 45.000đồng x 25 cây = 1.125.000 đồng; Mít đường kính thân từ 8cm đến nhỏ hơn 15cm, trị giá 150.000 đồng/cây x 64 cây = 9.600.000 đồng; Mít, đường kính thân từ 15cm đến nhỏ hơn 30cm, trị giá 360.000 đồng x 4 = 1.1440.000 đồng; Dứa chưa có quả, diện tích trồng 20m^2, trị giá 3.000 đồng/m^2 x 20m^2 = 60.000 đồng; Cây Trứng gà, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 5cm, trị giá 22.000 đồng/cây x 4 cây = 88.000 đồng; Cây Trứng gà, đường kính thân từ 5cm đến nhỏ hơn 10cm, trị giá 40.000 đồng/cây x 01 cây = 40.000 đồng; Chuối, cao từ hơn 100 cm, trị giá 21.000 đồng/cây x 129 cây = 2.709.000 đồng; Chuối cao dưới 100 cm, trị giá 7.000 đồng/cây x 30 cây = 210.000 đồng; Bơ, đường kính thân nhỏ hơn 5cm, trị giá 246.000 đồng/cây x 13 cây = 3.198.000 đồng; Bơ, đường kính thân từ 10cm đến nhỏ hơn 20cm, trị giá 816.000 đồng/cây x 6 cây = 4.896.000 đồng; Na, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 10cm, trị giá 60.000 đồng/cây x 20 cây = 1.200.000 đồng; Mãng cầu, đườn kính thân nhỏ hơn 5cm, trồng từ nă 2016, trị giá 246.000 đồng = 2.214.000 đồng; Sầu Riêng, đườn kính thân nhỏ hơn 5cm, trồng năm 2019, trị giá 246.000 đồng x 01 cây = 246.000 đồng; Vú Sữa, đường kính thân từ 5cm đến nhỏ hơn 10cm, trị giá 40.000 đồng/cây x 09 cây = 360.000 đồng; Vú Sữa, đường kính thân từ 2 đến nhỏ hơn 5cm, trị giá 22.000 đồng/cây x 08 cây = 176.000 đồng; Dừa chưa có quả, đường cao hơn 2 mét trị giá 100.000 đồng/cây x 04 cây = 400.000 đồng; Rau Ngót, 30m^2, trị giá 30.000 đồng/m^2 x 30m^2 = 189.000 đồng; Đu Đủ, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 8cm, trị giá 30.000 đồng/cây x 05 cây = 150.000 đồng; Đu Đủ, đường kính thân từ 8cm đến nhỏ hơn 15cm, trị giá 125.000 đồng/cây x 01 cây = 125.000 đồng; Mắc Ca, đường kính thân từ 5cm đến nhở hơn 10cm, trị giá 618.000 đồng/cây x 01 cây = 618.000 đồng; Quất Hồng Bì, đường kính thân trên 20cm, trị giá 180.000 đồng/cây x 01 cây = 180.000 đồng; Táo, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 10 cm, trị giá 98.000 đồng/cây x 01 cây = 98.000 đồng; Bưởi giống mới, đường kính tán trên 5 mét, trị giá 530.000 đồng/cây x 02 cây = 1.060.000 đồng; Khế, đường kính thân từ 10cm đến nhỏ hơn 20cm, trị giá 80.000 đồng/cây x 01 cây = 80.000 đồng; Nhãn trồng hạt, đường kính thân từ 30cm đến nhỏ hơn 40cm, trị giá 1.246.000 đồng.

Cây trồng trên thửa đất số 70, tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, gồm các loại cây có đường kính và trị giá như sau:

Bơ, đường kính thân từ 10cm đến nhở hơn 20cm, trị giá 816.000 đồng/cây x 01 cây = 816.000 đồng; Rau Ngót, 40m^2, trị giá 6.300 đồng/m^2 x 40m^2 = 252.000 đồng.

Cây trồng trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, gồm các loại cây có đường kính và trị giá như sau: Đào Tiên, đường kính thân nhỏ hơn 5cm, trồng 02 năm, trị giá 246.000 đồng/cây x 01 cây = 246.000 đồng; Khối Hạc, đường kính thân nhỏ hơn 5cm, trồng 06 năm, trị giá 246.000 đồng/cây x 01 cây = 246.000 đồng; Chuối cao trên 1 mét, trị giá 21.000 đồng/cây x 14 cây = 294.000 đồng; Chuối, cao dưới 1 mét, trị giá 7.000 đồng/cây x 02 cây = 14.000 đồng; Mít, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 8cm, trị giá 45.000 đồng/cây x 8 cây = 360.000 đồng; Mít, đường kính thân từ 8cm đến nhỏ hơn 15 cm, trị giá 150.000 đồng/cây x 30 cây = 4.500.000 đồng; Mít, đường kính thân từ 15 đến nhỏ hơn 30cm, trị giá 255.000 đồng/cây x 03 cây = 765.000 đồng; Na, đường kính thân từ 2cm đến nhỏ hơn 10cm, trị giá 60.000 đồng/cây x 04 cây = 240.000 đồng; Trứng gà, đường kính thân từ 10cm đến 20cm, trị giá 80.000 đồng/cây x 01 cây = 80.000 đồng; Trám, đường kính thân từ 10 đến nhỏ hơn 20cm, trị giá 420.000 đồng/cây x 03 cây = 1.680.000 đồng; Cây Sơ, đường kính thân từ 20cm đến 30cm, trị giá 1.060.000 đồng/cây x 01 cây = 1.060.000 đồng; Chuối cao trên 1 mét, trị giá 21.000 đồng/cây x 03 cây = 63.000 đồng/cây.

Cây trồng trên thửa đất số 17, tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, gồm các loại cây có đường kính và trị giá như sau: Mít, đường kính thân từ 15 đến nhỏ hơn 30cm, trị giá 255.000 đồng/cây x 07 cây = 1.785.000 đồng; Xoài, đường kính thân từ 10 cm đến 20cm, trị giá 160.000 đồng x 640.000 đồng.

Cây trồng trên thửa đất số (72 + 73), tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, gồm các loại cây có đường kính và trị giá như sau: Mít, đường kính thân từ 15cm đến nhỏ hơn 30cm, trị giá 255.000 đồng/cây x 4 cây =1.020.000 đồng; Dừa chưa có quả, cao trên 2 mét, trị giá 100.000 đồng/cây x 01 cây = 100.000 đồng; Ổi, đường kính thân từ 10cm đến nhỏ hơn 20cm, trị giá 100.000 đồng; Chuối, cao trên 1 mét, trị giá 21.000 đồng/cây x 02 cây = 42.000 đồng; Bơ, đường kính thân dưới 5cm, trị giá 246.000 đồng/cây x 06 cây = 984.000 đồng; Vú Sữa, đường kính thân dưới 5cm, trị giá 22.000 đồng/cây x 10 cây = 220.000 đồng; Khoai lang, diện tích trồng 30m^2, trị giá 1.800 đồng/m^2 x 30m^2 = 54.000 đồng.

Tổng giá trị các loại cây trồng trên đất: 51.229.000 đồng (*năm mươi mốt triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng*)

* Tại bản tự khai và biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T trình bày: Đối với 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H 01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 đều được cấp đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Sau khi xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận thấy về thành phần hồ sơ đã đầy đủ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn H do UBND xã T xác nhận nguồn gốc sử dụng đất *"do được ông Hộ khai phá sử dụng từ năm 1965"* đã được công khai tại UBND xã và xóm 16, xã T theo đúng quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi tH, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Khi hết thời gian công khai, UBND xã T không nhận được đơn khiếu nại về kết quả xét duyệt và công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn H và trình UBND thành phố ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn H tại Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 15/12/2006 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 62 hộ gia đình, cá nhân tại xã T thị xã Tuyên Quang *(trong đó có hộ cụ Nguyễn Văn H).* Sau khi hộ cụ H thực hiện nghĩa vụ tài chính tại giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 2/01/2007, Ủy ban nhân dân thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất gia đình ông Hộ sử dụng

vượt quá diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, nếu gia đình có nhu cầu xem xét thì đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi, tống đạt, các văn bản tố tụng của vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người liên quan là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H đến tham gia tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H không đến tham gia tố tụng đầy đủ theo thời gian triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX chia cho cụ H được hưởng ½ tài sản chung của cụ H và cụ Đ, đồng thời chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Đ cho những người đồng thừa kế gồm cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX: Chia quyền sử dụng đất cho cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ đối với thửa đất số 02209.38.18, tờ bản đồ 38 theo kỷ phần như sau: Cụ H được hưởng ½ diện tích đất, đối với diện tích còn lại là di sản của cụ Đ, đề nghị HĐXX chia cho 10 người là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ; Chia cho ông Hu diện tích đất giáp với diện tích đất cụ H được chia; Giao thửa đất

số 70, tờ bản đồ số 38 và thửa số 16 tờ bản đồ số 38 cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, buộc ông H phải trả số tiền tương ứng với trị giá đất theo kỷ phần cho cụ H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Huyên, ông Hằng, ông Hào và ông Hu theo quy định của pháp luật; Giao thửa đất số 17 và thửa số (72 + 73) tờ bản đồ số 38 cho cụ Nguyễn Văn H sử dụng, cụ Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả số tiền tương ứng với trị giá đất theo kỷ phần cho ông H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Huyên, ông Hằng, ông Hào và ông Hu theo quy định của pháp luật; Đề nghị HĐXX, xem xét chia cho cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích đất có căn nhà do cụ H đứng tên cấp phép xây dựng, cụ H nhận trách nhiệm trả khoản tiền 120.073.000 đồng mà ông Hào cho cụ H vay để làm nhà. Đề nghị chia cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng diện tích đất có căn nhà ông H xây dựng, hiện ông H đang quản lý sử dụng. Về phần cây trồng trên đất nhất trí bồi tH cho ông H đối với các cây trồng trước ngày 23/02/2019, không nhất trí bồi tH đối với cây ông H trồng sau ngày 23/02/2019

vì ông H tự ý trồng khi anh em trong gia đình đang có mâu thuẫn và tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đối với khoản tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng khác, tại thời điểm Tòa án gửi thông báo yêu cầu cụ H nộp thì cụ H sức khỏe yếu và cũng không có tiền để nộp nên ông Hu đã bỏ tiền ra nộp. Do vậy, ông Hu đề nghị HĐXX xem xét buộc bà Hiền, bà Hà, bà Hải, bà H, ông Hào, ông Huyên, ông Hằng, ông H phải trả tiền chi phí tố tụng khác cho ông Hu, không yêu cầu cụ H phải trả.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H đều trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Văn H, đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế đối với các tài sản là quyền sử dụng đất theo 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H như trình bày của Người đại diện của nguyên đơn tại phiên tòa. Nhất trí với ý kiến của ông Hu về việc đề nghị HĐXX xem xét giao kỷ phần quyền sử dụng đất của ông Hu giáp với diện tích đất cụ H được chia, đồng thời ông Hằng và bà Hà đề nghị HĐXX xem xét chia cho ông Hằng và bà Hà diện tích đất giáp nhau và giáp diện tích đất ông Hu được chia.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

- Việc tuân heo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Vụ án về "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế*" được thụ lý đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành của đương sự: Theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, quá trình giải quyết vụ án Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông

Nguyễn Văn H không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện VKS không có yêu cầu, kiến nghị khắc phục vấn đề gì về tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung của cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ, chia thừa kế theo pháp luật theo kỷ phần cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản mà cụ Đ để lại là ½ diện tích đất theo 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H, có địa chỉ tại: Xóm 9, xã T, thành phố T, cụ thể:

- Chia quyền sử dụng đất theo kỷ phần đối với thửa đất số 02209.38.18, tờ bản đồ 38;

- Giao thửa đất số 70, tờ bản đồ số 38 và thửa số 16 tờ bản đồ số 38 cho ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, buộc ông H phải trả số tiền tương ứng với trị giá đất mà Hội đồng định giá đưa ra theo kỷ phần cho cụ H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Huyên, ông Hằng, ông Hào và ông Hu theo quy định của pháp luật.

- Giao thửa đất số 17 và thửa số 72 + 73 tờ bản đồ số 38 cho cụ Nguyễn Văn H sử dụng, buộc cụ Nguyễn Văn H trả số tiền tương ứng với trị giá đất mà Hội đồng định giá đưa gia theo kỷ phần cho ông H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Huyên, ông Hằng, ông Hào và ông Hu theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật

- Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu chi phí tố tụng khác theo tỷ lệ giá trị kỷ phần mà mình được hưởng

- Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Vụ án về "*Chia tài sản chung và chia thừa kế*", bị đơn cư trú tại thành phố T đồng thời tài sản yêu cầu chia là bất động sản có địa chỉ tại thành phố T. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa các đương sự không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cụ Nguyễn Văn H về việc đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị Đ, giải quyết cho cụ H được hưởng ½ tài sản là các diện tích đất có địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T tỉnh Tuyên Quang theo 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T cấp, tên người sử dụng là Nguyễn Văn H; ½ diện tích đất còn lại được xác định là di sản của cụ Đ để lại, cụ Nguyễn Văn H yêu cầu chia thành 10 phần cho cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, cụ thể:

+ Thửa đất số 02209.38.18, tờ bản đồ số 38, có diện tích là 3.910m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 3.510m^2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H 01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007;

+ Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 38, diện tích90m^2 là đất trồng lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015;

+ Thửa đất số (72+73), tờ bản đồ số 38, diện tích 208,8m^2 là đất trồng cây hàng năm, theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015;

+ Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, diện tích 345m^2 là đất trồng rừng sản xuất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015;

+ Thửa số 17, tờ bản đồ số 38, 330m^2 là đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 00008874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015.

Xét thấy, Tài sản yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn

H, toàn bộ các diện tích đất trên đều được cụ Nguyễn Văn H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ thừa nhận là tài sản chung của của cụ H và cụ Đ. Theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình thì các diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ H, cụ Đ. Do vậy, cụ H được quyền hưởng ½ tài sản, nay cụ Đ đã chết nên ½ tài sản là di sản của cụ Đ nên Hộ và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản của cụ Đ để lại. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xuất trình các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính và cam kết chưa cầm cố thế chấp cho bất kỳ cá nhân tổ chức nào. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của cụ H về việc đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cụ H, cụ Đ, giải quyết cho cụ H được hưởng ½ tài sản trên; ½ tài sản còn lại được xác định là di sản của cụ Đ để lại, cụ H yêu cầu chia đều cho cụ H và 09 người con chung của cụ H và cụ Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hiện hành.

Trên cơ sở trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX, thống nhất:

- Chia quyền sử dụng đất đối thửa đất số 02209.38.18 tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, diện tích 3.910m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 3.510m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 245.960.000 đồng, cụ thể như sau:

- Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng ½ diện tích theo yêu cầu chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ tương ứng với 1.955,0m^2, trị giá 122.980.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A', (trên đất có căn nhà do cụ H xây dựng) và được hưởng thừa kế 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm B', B, C, W', W, Z', Z, B' có trị giá là 12.298.000 đồng; Tổng diện tích đất cụ H được quyền sử dụng là 2.150,5m^2 được giới hạn bởi các điểm trên Mảnh trích đo như sau: A', A, B', B, C, W', W, Z', Z, E, F, G, H, I, K, A' có trị giá là 135.278.000 đồng (trong đó có 220m^2 đất ở nông thôn và 1.930,5m^2 đất trồng cây lâu năm).

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm E, Z, Z', E', E (trên đất có nhà xây kiên cố và vật kiến trúc trên đất) do vợ chồng ông

H xây dựng và đang quản lý sử dụng. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm E', Z', W, W', D', E'. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm D',W', C, D, D' Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm Y, Y', A, A', Y. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm X, X',Y',Y, X. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm J, J', X', X, J. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm N, N', J', J, N. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm L, M, M', N', N, L. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm O, P, M', M, O. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

* Đối với các thửa đất số 16, 17, 70, (72 + 73) tờ bản đồ số 38 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 90m^2 đất trồng lúa; Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày 25/6/2015 với diện tích đất là 208,0m^2 đất trồng cây hàng năm; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015 diện tích 345m^2 đất trồng rừng sản xuất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 0008874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 330m^2 đất trồng cây lâu năm. Xét thấy, diện tích đất tại các thửa đất này nhỏ, nên HĐXX thống nhất không chia quyền sử dụng đất theo kỷ phần cho tất cả người đồng sở hữu và những người đồng thừa kế, đồng thời xét thấy trên thực tế người quản lý và sử dụng đất từ khi cụ Đ qua đời cho đến nay là cụ H và ông H. Do vậy, giao đất cho cụ H và ông H được quyền quản lý sử dụng, buộc cụ H và ông H phải trả phần giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất mà Hội đồng định giá đưa ra tương ứng với kỷ phần mà các đồng thừa kế khác được quyền hưởng từ di sản của cụ Đ để lại. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc sinh hoạt, lao động sản xuất và đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đất đai về chia tài sản chung và chia thừa kế, HĐXX xét thấy: Đối với diện tích đất tại thửa số (72 + 73) tờ bản đồ số 38 diện tích 208,0m^2 có vị trí trước cửa nhà cụ H nên giao cho cụ H được quyền sử dụng; Đối với thửa đất số 70 tờ bản đồ số 38 diện tích 90 m^2 có vị trí trước cửa nhà ông H nên giao cho ông H được quyền sử dụng; Đối với 02 thửa đất còn lại là thửa số 16 và thửa số 17 thuộc tờ bản đồ số 38, thì thửa số 16 ông H trồng rất nhiều loại cây và trồng nhiều cây hơn so với thửa 17 nên giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 16, giao cho cụ H được quyền sử dụng thửa 17, buộc cụ H và ông H phải trả tiền cho các đồng thừa kế số tiền theo giá trị đất mà Hội đồng định giá đưa ra tương ứng với kỷ phần mà các đồng thừa kế khác được quyền hưởng từ di sản của cụ Đ để lại, cụ thể như sau:

- Giao cho ông H thửa đất số 70 tờ bản đồ số 38, diện tích 90m^2 là đất trồng lúa, có trị giá là 4.050.000 đồng (*bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng*). Trong đó cụ H được quyền hưởng trị giá ½ diện tích đất = 45m^2 tương ứng số tiền là 2.025.000 đồng (*hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) theo kỷ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ; ½ diện tích đất còn lại = 45m^2 là di sản của cụ Đ, trị giá 2.025.000 đồng (*hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ

nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá 4,5m^2 tương ứng với số tiền là 202.500 đồng). Do ông H được chia quyền sử dụng đất nên ông H phải trả số tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà cụ H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, ông Hằng, ông Huyên, bà H, ông Hào, ông Hu được hưởng, theo giá đất mà Hội đồng định giá tài sản trong vụ án đưa ra.

- Giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 345m^2, là đất trồng rừng sản xuất, trị giá là 5.520.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng trị giá ½ diện tích đất = 172,5m^2 tương ứng với số tiền 2.760.000 đồng (theo kỷ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ), ½ diện tích đất còn lại là 172,5m^2 là di sản của cụ Đ thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung có trị giá 2.760.000 đồng (mỗi người được quyền hưởng trị giá của 17,25m^2 tương ứng với só tiền 276.000 đồng). Do ông H được chia quyền sử dụng đất nên ông H phải trả số tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà cụ H, bà Hà, bà Hiền, bà Hải, ông Hằng, ông Huyên, bà H, ông Hào và ông Hu được hưởng, theo giá đất mà Hội đồng định giá tài sản trong vụ án đưa ra.

- Giao cho cụ H được quyền sử dụng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 330m^2 là đất trồng cây hàng năm, trị giá là 11.880.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đấ 165m^2 trị giá 5.940.000 đồng, theo kỷ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ; ½ diện tích đất còn lại là 165m^2 trị giá 5.940.000 đồng là di sản của cụ Đ thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được hưởng trị giá của 16,5 m^2 đất tương ứng số tiền 594.000 đồng). Cụ H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà Hà, bà Hiền, bà Hải, ông Hằng, ông Huyên, ông Hào, bà H, ông Hu và ông H được hưởng, theo giá đất mà Hội đồng định giá tài sản trong vụ án đưa ra.

- Giao cho cụ H quyền sử dụng thửa đất số (72+73) tờ bản đồ số 38, địa chỉa xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh tỉnh Tuyên Quang, diện tích 208,0m^2 là đất trồng cây hàng năm, trị giá là 9.360.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất 104m^2, trị giá là 4.680.000 đồng, theo kỷ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ; ½ diện tích đất còn lại 104m^2 có giá trị 4.680.000 đồng là di sản của cụ Đ thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung của cụ H và cụ Đ (mỗi người được quyền hưởng trị giá của 10,4m^2 đất tương ứng số tiền 468.000 đồng). Cụ H phải trả tiền tương ứng

với trị giá kỷ phần mà bà Hà, bà Hiền, bà Hải, bà H, ông Hằng, ông Huyên, ông Hào, ông Hu và ông H được hưởng, theo giá đất mà Hội đồng định giá tài sản trong vụ án đưa ra.

* Về tài sản trên đất:

- Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải bồi tH toàn bộ cây cối và hoa màu do ông H đã trồng trên đất và trị giá 200 cây tre Mai. HĐXX xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H không có đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu cụ thể về trị giá tài sản phải bồi tH, không nộp tạm ứng án phí, không cung cấp các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của ông H là có căn cứ. Mặc dù ông Hu nhất trí bồi tH một số cây trồng trên đất cho ông H, tuy nhiên ông H vắng mặt tại phiên tòa nên ông H và ông Hu không tự thỏa thuận được với nhau. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết yêu cầu bồi tH của ông H trong vụ án này, ông H có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Hu có trình bày về các khoản tiền và công sức đóng góp khi xây dựng căn nhà của cụ Nguyễn Văn H tại xóm 9, xã T, thành phố T; Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án này là chia tài sản chung của vợ chồng (cụ H và cụ Đ) và chia thừa kế là di sản của cụ Đ để lại. Do vậy, trường hợp ông Hào, bà Hải, ông Huyên, ông Hu có yêu cầu giải quyết về các khoản tiền và công sức đóng góp xây dựng căn nhà của cụ H thì xác định đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên ông Hào, bà Hải, ông Huyên, ông Hu không có đơn yêu cầu độc lập về việc giải quyết đối với khoản tiền và công sức đóng góp xây dựng nhà cho cụ H. Ông Hu khẳng định khoản tiền mà ông Hào trình bày là ông Hào sử dụng vào việc xây nhà cho cụ H là tiền ông Hào cho cụ H vay, số tiền cụ thể là 120.073.000 đồng chứ không phải là 120.000.000 đồng như ông Hào trình bày, nhiều lần cụ H bảo trả cho ông Hào nhưng ông Hào không lấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Hu tự nguyện nhận trách nhiệm trả cho ông Hào số tiền 120.073.000 đồng mà ông Hào đã cho cụ H vay để xây nhà nhưng ông Hào không lấy, đồng thời ông Hu cũng xác định không yêu cầu cụ H phải trả cho ông Hu khoản tiền ông Hu đã chi trả cho việc xây dựng nhà của cụ H. Tại phiên tòa, ông Hào, ông Huyên, bà Hải vắng mặt nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về khoản tiền này. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết về các khoản tiền theo trình bày của các đương sự và công

sức đóng góp xây dựng nhà cho ông Hộ trong vụ án này. Ông Hào, bà Hải, ông Huyên và ông Hu có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H về việc xem xét tính hợp pháp của bản di chúc do cụ H lập ngày 21/3/2019, được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. HĐXX xét thấy, hiện nay cụ H vẫn còn sống và đã có yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn H, đất có địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (là tài sản nêu trong bản di chúc) nên tính hợp pháp của bản di chúc không ảnh hưởng đến việc giải quyết nội dung vụ án. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án yêu cầu này, bà Hiền, bà Hải, bà H và ông Hào, ông Huyên có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy: Yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn H tại phiên tòa là có căn cứ theo quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, cụ Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí; Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Hùng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án theo tỷ lệ tương ứng với trị giá kỷ phần di sản được hưởng. Ông Nguyễn Văn H được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Các đương sự cụ Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Hùng, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và lập mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất và chi phí định giá tài sản là 10.136.000 đồng (*mười triệu, một trăm, ba mươi sáu nghìn đồng)* theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong đó: Cụ Nguyễn Văn H phải chịu 5.574.800 đồng; Bị đơn - ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H, mỗi người phải chịu 506.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và tự nguyện nhận chịu khoản tiền chi phí tố tụng mà cụ Nguyễn Vă Hộ phải chịu theo quy định của pháp luật và ông Hu không yêu cầu cụ Nguyễn Văn H hoàn trả. Do vậy, bị đơn - ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H, mỗi người phải chịu 506.000 đồng, cụ Nguyễn Văn H không phải trả chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Văn H.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 161, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, Điều 280, Điều 357, Điều 468; Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chia quyền sử dụng đất đối thửa đất số 02209.38.18 tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145787 số vào sổ cấp giấy H01142/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 06/4/2007, diện tích 3.910m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 3.510m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 245.960.000 đồng, cụ thể như sau:

- Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng ½ diện tích theo yêu cầu chia tài sản chung của cụ H và cụ Đ tương ứng với 1.955,0m^2, trị giá 122.980.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A', A, B', Z, E, F, G, H, I, K, A', (trên đất có căn nhà do cụ H xây dựng) và được hưởng thừa kế 1/10 diện tích đất theo kỷ phần

thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm B', B, C, W', W, Z', Z, B' có trị giá là 12.298.000 đồng; Tổng diện tích đất cụ H được quyền sử dụng là 2.150,5m^2 được giới hạn bởi các điểm trên Mảnh trích đo như sau: A', A, B', B, C, W', W, Z', Z, E, F, G, H, I, K, A' có trị giá là 135.278.000 đồng (trong đó có 220m^2 đất ở nông thôn và 1.930,5m^2 đất trồng cây lâu năm).

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm E, Z, Z', E', E (trên đất có nhà xây kiên cố và vật kiến trúc trên đất) do vợ chồng ông H xây dựng và đang quản lý sử dụng. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm E', Z', W, W', D', E'. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm D',W', C, D, D' Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm Y, Y', A, A', Y. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm X, X',Y',Y, X. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm J, J', X', X, J. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm N, N', J', J, N. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm L, M, M', N', N, L. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 1/10 diện tích đất theo kỷ phần thuộc di sản thừa kế của cụ Đ để lại là 195,5m^2 được giới hạn bởi các điểm O, P, M', M, O. Trong đó có 20m^2 đất ở và 175,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.298.000 đồng.

Các diên tích đất chia cho cụ Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Hùng, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H được giới hạn các điểm, xác định theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 18 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án (trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là thửa 02209.38.18 tờ bản đồ số 38).

1.2. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38 có địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 480299 số vào sổ cấp giấy CH 000874/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 330m^2 đất trồng cây hàng năm, trị giá 11.880.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất = 165m^2 trị giá = 5.940.000 đồng (theo kỷ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ), ½ diện tích đất còn lại là 165m^2 trị giá 5.940.000 đồng di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung là 5.940.000 đồng/10 (mỗi người được hưởng trị giá của 16,5 m^2 trị giá là 594.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H được hưởng theo thửa đất này, mỗi người 594.000 đồng (*năm trăm chín tư nghìn đồng*).

Ranh giới thửa đất số 17 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B,C, D,E F, A theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.3. Cụ Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số (72 + 73) thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ xóm 9, xã T, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền đất số CA480307 số vào sổ cấp giấy CH000872/TĐ do UBND thành phố cấp ngày

25/6/2015, diện tích 208,0m^2 là đất trồng cây hàng năm, trị giá 9.360.000 đồng. Trong đó cụ H quyền được hưởng ½ diện tích đất = 104m^2 trị giá 4.680.000 đồng (theo kỷ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ), ½ diện tích đất còn lại = 104m^2 là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung có trị giá 4.680.000 đồng (mỗi người được hưởng trị giá của 10,4 m^2 đất là 468.000 đồng).

Buộc cụ Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H được hưởng theo thửa đất này, mỗi người 468.000 đồng (*bốn trăm, sáu mươi tám nghìn đồng*).

Ranh giới thửa đất số (72 + 73) tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm F, G, H, I, J, K, F theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 70 và (72+73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.4. Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 70 thuộc tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9 xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480222 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH000873/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 25/6/2015, diện tích 90m^2 đất trồng lúa , trị giá 4.050.000 đồng (*bốn triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng*). Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất = 45m^2 có trị giá 2.025.000 đồng (*hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) theo kỷ phần thuộc tài sản chung chung giữa cụ H và cụ Đ; ½ diện tích còn lại = 45m^2, trị giá 2.025.000 đồng (*hai triệu, không trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*) là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của 4,5m^2 là 202.500 đồng (*hai trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*)).

Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà cụ Nguyễn Văn H Hộ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H được hưởng, cụ thể: Trả cho cụ Nguyễn Văn H 2.227.500 đồng (*hai triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*); Trả cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H, mỗi người 202.500 đồng (*hai trăm linh hai nghìn đồng*).

Ranh giới thửa đất số 70 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 70 và (72 +73) tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

1.5. Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 38, địa chỉ tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA480221, số vào sổ cấp giấy CH000876/TĐ do UBND thành phố T cấp ngày 02/7/2015, diện tích là 345m^2 là đất trồng rừng sản xuất, trị giá 5.520.000 đồng. Trong đó cụ H được quyền hưởng ½ diện tích đất là 172,5m^2, trị giá 2.760.000 đồng (theo kỷ phần thuộc tài sản chung giữa cụ H và cụ Đ); ½ diện tích đất còn lại là 172,5m^2, trị giá 2.760.000 đồng là di sản thừa kế thuộc quyền thừa kế của 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ H và 9 người con chung (mỗi người được quyền hưởng trị giá của 17,25m^2 là 276.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Huỳnh và ông Nguyễn Văn H được hưởng, mỗi người 276.000 đồng; Trả cho cụ Nguyễn Văn H số tiền tương ứng với trị giá kỷ phần mà cụ Nguyễn Văn H được quyền hưởng là 3.036.000 đồng.

Ranh giới thửa đất số 16 tờ bản đồ số 38 xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giới hạn bởi các điểm G, H, I, J, K, G theo Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 38 kèm theo bản án.

Tổng trị giá tài sản mà các đương sự được hưởng như sau: Cụ Nguyễn Văn H: 152.223.500 đồng (*một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm đồng*); Bị đơn – ông Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, mỗi người: 13.838.500 đồng (*mười ba triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Cụ Nguyễn Văn H được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.611.175 đồng (*bẩy triệu, sáu trăm mười một nghìn, một trăm bẩy mươi lăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H, mỗi người được miễn 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, và ông Nguyễn Văn H (tên tH gọi H), mỗi người phải nộp 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Nguyễn Văn H 691.925 đồng (*sáu trăm, chín mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền ông đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000568 ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, ông Nguyễn Văn H còn phải nộp 391.925 đồng (*ba trăm chín mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn Hùng, bà Nguyễn Thị Hà, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H, mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền chi phí tố tụng khác là 506.000 đồng. Cụ Nguyễn Văn H không phải chịu chi phí tố tụng khác

4. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 21/4/2022.

Ông Nguyễn Văn Hùng, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự"./.

(Kèm theo bản án: Mảnh trích hiện trạng các thửa đất 16, 17, 70, (72 + 73) và thửa 18 (trong Giấy chứng nhận QSDĐ ghi là thửa 02209.38.18) tờ bản đồ địa chính số 38, do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang ban hành ngày 01/11/2021)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Lý Thị Nhân - Lê Thị Thảo	**Vương Thị Lan**